

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		364,752,671,000	343,933,807,108
I. Tài sản tài chính	110		360,365,526,833	341,097,328,557
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	76,266,947,544	87,553,447,609
1.1. Tiền	111.1		11,266,947,544	2,553,447,609
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		65,000,000,000	85,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	84,019,738,560	82,335,964,690
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	50,000,000,000	80,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	141,628,475,880	85,097,561,421
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		1,430,706,242	2,355,548,834
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1		
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	1,430,706,242	2,355,548,834
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,430,706,242	2,355,548,834
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	2,093,290,690	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4,926,367,917	3,754,806,003
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7		
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6		
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,387,144,167	2,836,478,551
1. Tạm ứng	131		820,300,000	106,976,249
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	1,558,238,276	669,407,385
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			3,048,038
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		2,008,605,891	2,057,046,879
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		13,526,465,549	12,982,835,525
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			

2.4 Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		6,567,100,163	6,919,387,293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	1,351,612,798	1,088,750,757
- Nguyên giá	222		11,298,884,819	10,802,174,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,947,272,021)	(9,713,424,062)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	5,215,487,365	5,830,636,536
- Nguyên giá	228		19,181,506,018	19,181,506,018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,966,018,653)	(13,350,869,482)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		736,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,223,365,386	6,063,448,232
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	1,599,953,360	1,599,953,360
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	68,295,779	100,456,690
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	4,555,116,247	4,363,038,182
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		378,279,136,549	356,916,642,633

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,993,234,764	2,507,239,440
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,993,234,764	2,507,239,440
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37		
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	405,971,548	450,094,372
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a		
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000	100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	173,937,123	616,195,582
11. Phải trả người lao động	323		1,019,931,833	898,513,416
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		53,976,800	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)	0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			0
2. Chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhân thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4	4,972,865,605	4,972,865,605
5. Ngoại tệ các loại	005	5		0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	34,000,000	34,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	22,211,350,000	21,834,650,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9	10,982,910,000	86,907,090,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11	32,894,890,000	47,894,890,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				0
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	7,530,050,830,000	6,797,985,210,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,671,400,630,000	1,421,248,850,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		61,000,000	111,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3,477,685,210,000	2,987,503,610,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2,378,697,390,000	2,378,697,390,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2,206,600,000	10,424,360,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	73,877,100,000	615,634,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	022.1		73,567,100,000	125,143,380,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		310,000,000	310,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			490,181,600,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm	022.4			0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15	9,878,000,000	10,182,660,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		6,959,010,000	15,050,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	46,078,671,012	34,122,822,565
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		34,764,468,160	22,687,142,509
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		11,303,800,352	11,435,666,556
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	10,402,500	13,500
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	46,068,268,512	34,122,809,065

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32		
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	144,639,903	347,658,513
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		194,677,557	194,677,557
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		376,285,901,785	354,409,403,193
I. Vốn chủ sở hữu	410		376,285,901,785	354,409,403,193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	340,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		340,000,000,000	340,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		340,000,000,000	340,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1,838,987,785	1,838,987,785
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,838,987,785	1,838,987,785
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	32,607,926,215	10,731,427,623
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		28,224,516,342	59,537,407,386
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,383,409,873	(48,805,979,763)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		378,279,136,549	356,916,642,633

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	45,808,590,079	33,699,273,810
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	259,678,433	423,535,255
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	10,402,500	13,500

TPHCM, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Loan Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Thủy

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yau Hlau Jan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		63,568,862,005	27,565,927,932
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		7,319,260,234	5,418,285,922
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		55,900,760,776	18,073,258,803
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		348,840,995	4,074,383,207
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,593,146,118	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3,800,147,124	2,206,815,222
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,869,800,762	1,846,365,383
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,127,455,556	965,862,235
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	5,704,000	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		71,965,115,565	32,584,970,772
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		44,224,804,600	3,626,845,720
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		38,544,277,000	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		5,680,527,600	3,626,845,720
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		191,484,766	154,197,239
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	1,122,956,451	847,875,063
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47		
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	1,002,060,508	1,067,767,599
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	210,933,020	19,785,751
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		46,752,239,345	5,716,471,372
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			

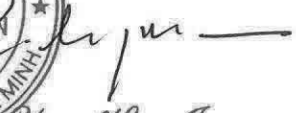

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		46,909,930	46,854,145
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		46,909,930	46,854,145
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		30,518,317	5,597,435
4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		30,518,317	5,597,435
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	6,922,360,097	4,437,809,297
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		18,306,907,736	22,471,946,813
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51		
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		18,306,907,736	22,471,946,813
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(31,913,325,440)	8,025,533,730
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		50,220,233,176	14,446,413,083
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	48,440,988	5,729,664,340
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		48,440,988	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			5,729,664,340
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		18,258,466,748	16,742,282,473
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Thủy

TPHCM, ngày 20 tháng 07 năm 2018
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

You Hau Jan


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2. Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(30,000,000,000)	(90,000,000,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		86,780,599,000	57,779,693,500
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		274,340,995	2,145,275,139
5. Tiền lãi đã thu	05		2,579,203,965	2,519,305,555
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(30,518,317)	(5,597,435)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(6,086,520,365)	(1,344,036,978)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1,925,998,864)	(2,386,995,049)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,021,837,037)	(1,402,894,868)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		92,981,724,574	371,334,826,056
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(139,810,347,569)	(338,813,015,588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,740,646,382	(173,439,668)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		52,445,462,023	20,991,205,216
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		52,445,462,023	20,991,205,216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52,445,462,023)	(20,991,205,216)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(52,445,462,023)	(20,991,205,216)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			



IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	3,740,646,382	(173,439,668)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	72,526,301,162	42,959,854,108
Tiền	61	7,526,301,162	27,959,854,108
Các khoản tương đương tiền	62	65,000,000,000	15,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	76,266,947,544	42,786,414,440
Tiền	71	11,266,947,544	17,786,414,440
Các khoản tương đương tiền	72	65,000,000,000	25,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

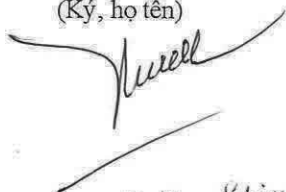
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		441,179,076,084	764,854,161,688
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(619,445,095,400)	(895,676,248,381)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		142,946,876,623	132,124,605,819
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(409,006,826)	(380,030,284)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		9,193,428,147	8,058,209,836
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(9,183,025,647)	(8,058,317,586)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(35,717,747,019)	922,381,092
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		81,796,418,031	39,018,985,302
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		81,796,418,031	39,018,985,302
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		47,073,491,223	32,773,864,179
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		34,722,926,808	6,245,013,373
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			107,750
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		46,078,671,012	39,941,366,394
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		46,078,671,012	39,941,366,394
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		34,764,468,160	29,340,991,334
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		11,303,800,352	10,600,375,060

- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	10,402,500
Trong đó có kỳ hạn		
Các khoản trong đương tiền	46	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	

TPHCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Loan Châu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Bích Châu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yau Hlau Jan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 07/02/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2018 và Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Vốn điều lệ:	340.000.000.000 đồng;
Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	340.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là FUNAN SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 thông tư 210/2014/TT-BTC.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“ Luật kế toán mới”) đưa ra qui định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản tài chính và nợ phải trả mà giá trị của chúng có sự biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3.4 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay:

TSTC được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất, mục đích sở hữu vào ngày mua.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS)
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):

AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

d) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

3.5 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường được xác định theo qui định của Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính riêng, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 15

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2018

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ
Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.		

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

7- Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính:

A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	12,568,598	3,092,736
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	11,251,378,775	2,547,354,872
- Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	85,000,000,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,000,171	3,000,001
Cộng	76,266,947,544	87,553,447,609

Đơn vị tính: VND

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa CTCK	7,561,198	3,780,599,000
- Cổ phiếu	7,561,198	3,780,599,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	62,964,847	1,187,774,908,200
- Cổ phiếu	62,964,637	1,187,771,394,400
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	210	3,513,800
Cộng	70,526,045	1,191,555,507,200

A.7.3 Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	45,960,807,153	34,768,549,560	45,960,807,153	35,642,239,400
- Cổ phiếu chưa niêm yết	33,675,521,534	49,251,189,000	85,181,137,300	46,693,725,290
Cộng	79,636,328,687	84,019,738,560	131,141,944,453	82,335,964,690

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tài sản FVTPL	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	50,000,000,000	50,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động margin	140,204,006,874	140,204,006,874	82,575,087,446	82,575,087,446
Cho vay hoạt động ứng trước	1,424,469,006	1,424,469,006	2,522,473,975	2,522,473,975
- Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1,430,706,242	1,430,706,242	2,355,548,834	2,355,548,834
- Phải thu dịch vụ lưu ký chứng khoán	4,895,587,636	4,895,587,636	3,728,383,805	3,728,383,805
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	30,780,281	30,780,281	26,422,198	26,422,198
Cộng	147,985,550,039	147,985,550,039	91,207,916,258	91,207,916,258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

7.3.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối năm:

STT	Danh mục tài sản tài chính	Cuối quý					Đầu năm				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường các cổ phiếu	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường các cổ phiếu	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
I	FVTPL	79,636,328,687	84,019,738,560	15,843,671,453	(11,460,261,580)	84,019,738,560	131,141,944,453	82,335,964,690	61,120,775	(48,867,100,538)	82,335,964,690
	Cổ phiếu niêm yết	45,960,807,153	34,768,549,560	263,753,987	(11,456,011,580)	34,768,549,560	45,960,807,153	35,642,239,400	1,205,785	(10,319,773,538)	35,642,239,400
	Cổ phiếu chưa niêm yết	33,675,521,534	49,251,189,000	15,579,917,466	(4,250,000)	49,251,189,000	85,181,137,300	46,693,725,290	59,914,990	(38,547,327,000)	46,693,725,290
II	HTM	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	-	-	80,000,000,000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	-	-	80,000,000,000
	Tổng cộng	129,636,328,687	134,019,738,560	15,843,671,453	(11,460,261,580)	134,019,738,560	211,141,944,453	162,335,964,690	61,120,775	(48,867,100,538)	162,335,964,690

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose, HNX và Upcom giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại 03 công ty chứng khoán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

A.7.4 Các khoản phải thu:

	Cuối quý	Đầu năm
7.4.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
7.4.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,430,706,242	2,355,548,834
7.5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
7.4.3 Phải thu hoạt động ứng trước, margin	141,628,475,880	85,097,561,421
7.4.4 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4,926,367,917	3,754,806,003
7.5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
7.5.7 Phải thu khác		
Cộng	147,985,550,039	91,207,916,258

A.7.5 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	32,812,119	32,708,569
Chi phí Bảo hiểm xe ô tô	17,068,683	
Chi phí trả trước cước Internet 12 Tháng	276,159,961	
Chi phí công cụ, dụng cụ	834,961,035	
Chi phí chờ phân bổ khác	397,236,478	636,698,816
Cộng	1,558,238,276	669,407,385

b Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	53,210,057	49,713,831
Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ	15,085,722	50,742,859
Khác		
Cộng	68,295,779	100,456,690

A.7.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,233,063,067	3,040,985,002
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1,202,053,180	1,202,053,180
Cộng	4,555,116,247	4,363,038,182

A.7.28 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	90,425,997	131,709,491
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	315,545,551	318,384,881
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	405,971,548	450,094,372

A.7.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho NĐT	10,402,500	13,500
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		

Cộng	10,402,500	13,500
-------------	-------------------	---------------

A.7.30 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	207,228	
- Thuế Thu nhập cá nhân	173,729,895	616,195,582
Cộng	173,937,123	616,195,582

A.7.30 Phải trả người lao động

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người lao động	1,019,931,833	898,513,416
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	53,976,800	
Cộng	1,073,908,633	898,513,416

A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,919,682,539	3,254,400,000	45,541,980	10,802,174,819
2 Số tăng trong kỳ		496,710,000			496,710,000
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	7,416,392,539	3,254,400,000	45,541,980	11,298,884,819
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu kỳ	582,550,300	6,880,558,108	2,204,773,674	45,541,980	9,713,424,062
2 Tăng trong kỳ		17,907,774	215,940,185		233,847,959
- Khấu hao trong kỳ		17,907,774	215,940,185		233,847,959
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	582,550,300	6,898,465,882	2,420,713,859	45,541,980	9,947,272,021
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ		39,124,431	1,049,626,326		1,088,750,757
2 Tại ngày cuối kỳ		517,926,657	833,686,141		1,351,612,798

A.7.11 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu kỳ		18,959,848,594	221,657,424	19,181,506,018
2 Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
3 Giảm trong kỳ				
4 Số dư cuối kỳ		18,959,848,594	221,657,424	19,181,506,018
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu kỳ		13,129,212,058	221,657,424	13,350,869,482
2 Số tăng trong kỳ		615,149,171		615,149,171
- Khấu hao trong kỳ		615,149,171		615,149,171
- Tăng khác				
3 Giảm trong kỳ				

- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4 Số dư cuối kỳ		13,744,361,229	221,657,424 13,966,018,653
III. Giá trị còn lại			
1 Tại ngày đầu kỳ		5,830,636,536	5,830,636,536
2 Tại ngày cuối kỳ		5,215,487,365	5,215,487,365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2018

A.7.12 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22,211,350,000	21,834,650,000
Cộng	22,211,350,000	21,834,650,000

A.7.13 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	10,982,910,000	86,907,090,000
Cộng	10,982,910,000	86,907,090,000

A.7.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,671,400,630,000	1,421,248,850,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	61,000,000	111,000,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3,477,685,210,000	2,987,503,610,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2,378,697,390,000	2,378,697,390,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,206,600,000	10,424,360,000
Cộng	7,530,050,830,000	6,797,985,210,000

A.7.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	73,567,100,000	125,143,380,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	310,000,000	310,000,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.		490,181,600,000
Cộng	73,877,100,000	615,634,980,000

A.7.18 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	9,878,000,000	10,182,660,000
Cộng	9,878,000,000	10,182,660,000

A.7.20 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	6,959,010,000	15,050,000
Cộng	6,959,010,000	15,050,000

A.7.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	34,764,468,160	22,687,142,509
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	34,764,468,160	22,687,142,509
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	11,303,800,352	11,435,666,556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	46,068,268,512	34,122,809,065

A.7.26 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	10,402,500	13,500
Cộng	10,402,500	13,500

A.7.23 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	34,764,468,160	22,687,142,509
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	34,764,468,160	22,687,142,509
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11,303,800,352	11,435,666,556
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	11,044,121,919	11,012,131,301
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	259,678,433	423,535,255
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	46,068,268,512	34,122,809,065

A.7.24 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	30,780,281	26,422,198
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	4,895,587,636	3,728,383,805
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	4,926,367,917	3,754,806,003

A.7.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	140,204,006,874	82,575,087,446
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,424,469,006	2,522,473,975
Cộng	141,628,475,880	85,097,561,421

A.7.26 Lợi nhuận chưa phân phối:

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu kỳ	10,731,427,623	(24,812,105,087)
Lãi trong kỳ	21,876,498,592	35,543,532,709
Phân phối lợi nhuận	-	-
Cuối kỳ	32,607,926,215	10,731,427,622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2018

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động:**B 7.28 Thu nhập****7.28.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 2 năm 2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 02 năm 2017
A	B	1	2	3	4=2-3	5
	Lãi bán					
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	5,418,285,922
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,500,000	16,500,000,000	9,180,739,766	7,319,260,234	
	Tổng cộng	1,500,000	16,500,000,000	9,180,739,766	7,319,260,234	5,418,285,922
	Lỗ bán					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	7,561,198	3,780,599,000	42,324,876,000	(38,544,277,000)	-
	Tổng cộng	7,561,198	3,780,599,000	42,324,876,000	(38,544,277,000)	-

7.28.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại TSTC	Giá trị mua theo sổ sách	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ sách kế toán
1	FVTPL					
	Cổ phiếu niêm yết	45,960,807,153	34,768,549,560	(11,192,257,593)	(8,092,543,093)	(3,099,714,500)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	33,675,521,534	49,251,189,000	15,575,667,466	(37,744,280,210)	53,319,947,676
	Tổng cộng	79,636,328,687	84,019,738,560	4,383,409,873	(45,836,823,303)	50,220,233,176

7.28.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	348,840,995	4,074,383,207
b. Từ Các khoản cho vay	3,800,147,124	2,206,815,222
c. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,593,146,118	-

B 7.48 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	2018		2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	46,909,930	97,181,463	46,854,145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2018

	Cộng	46,909,930	97,181,463	46,854,145
--	-------------	-------------------	-------------------	-------------------

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	2018		2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,122,956,451	2,334,523,274	847,875,063
2	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,002,060,508	1,990,921,937	1,067,767,599
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	210,933,020	307,374,870	19,785,751
	Cộng	2,335,949,979	4,632,820,081	1,935,428,413

B 7.50 Chi phí quản lý

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3,032,082,031	2,639,176,516
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	238,550,004	9,139,998
Chi phí khấu hao TSCĐ	303,192,090	330,218,981
Chi phí thuế, phí và lệ phí	623,829,678	106,928,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,483,273,096	1,149,543,070
Chi phí khác	241,433,198	202,801,915
Cộng	6,922,360,097	4,437,809,297

B 7.53 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	18,306,907,736	22,471,946,813
Điều chỉnh		
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	5,791,452,827	14,396,560,204
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	5,680,527,600	3,626,845,720
<i>Hoàn nhập chênh lệch giảm trích 2016 cho TSTC đã bán năm 2016</i>		10,769,714,484
<i>Các khoản chi không được trừ theo quy định pháp luật</i>	110,925,227	
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	56,249,601,776	20,657,850,342
<i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i>	348,841,000	2,584,591,539
<i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	55,900,760,776	18,073,258,803
Lỗ năm trước được chuyển qua		(16,210,656,675)
Thu nhập tính thuế	(32,151,241,213)	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

E. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét tổng nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

E.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 34.768.549.560 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

E.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

E.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tp. HCM, ngày 20...tháng 07...năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đoàn Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Thủy



Báo cáo chi tiết các khoản phải thu lớn nhất
(Tại thời điểm 30/06/2018)

Đơn vị: tỷ đồng

S/TT	Tên khách hàng	Mã số thuế/ CMND	Ngành	Loại hình khoản phải thu	Giá trị khoản phải thu	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Ngày đáo hạn	Số dư phải thu quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã lập	Các thông tin khác về khoản phải thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Thủy Thu Thảo	025799254		Giao dịch ký quỹ (margin)	10,591,980,193	12,709,466,083	8,720,153,493	23/07/2018				19,102,250,000
2	Dương Lê Vũ Thành	051081000207		Giao dịch ký quỹ (margin)	10,570,036,060	21,786,713,314	21,950,441,863	04/07/2018				36,508,808,400
3	Hoàng Vũ Anh Khoa	212166051		Giao dịch ký quỹ (margin)	10,533,549,286	21,528,454,157	21,206,442,139	23/07/2018				35,203,444,400
4	Nguyễn Quang Ngọc	020050156		Giao dịch ký quỹ (margin)	9,999,637,567	34,088,174,904	24,088,537,337	18/09/2018				20,127,860,000
5	Trần Minh Vũ	334177851		Giao dịch ký quỹ (margin)	9,827,390,007	19,577,994,007	9,750,604,000	27/08/2018				21,510,000,000
6	Nguyễn Thị Hữu Hạnh	272532903		Giao dịch ký quỹ (margin)	9,794,593,813	19,512,720,438	9,718,126,625	27/08/2018				19,132,786,500
7	Trần Khánh Hòa	017176000098		Giao dịch ký quỹ (margin)	8,824,419,304	15,993,546,008	9,310,764,129	23/07/2018				15,810,000,000
8	Trần Thị Liên Anh	042154000028		Giao dịch ký quỹ (margin)	8,482,000,547	16,545,670,983	13,608,512,476	23/07/2018				15,781,500,000
9	Lê Hồng Phong	381181500		Giao dịch ký quỹ (margin)	8,233,048,895	213,901,034	599,918,998	23/07/2018				16,632,732,000
10	Nguyễn Ngọc Ngân	321459255		Giao dịch ký quỹ (margin)	7,415,031,497	14,807,560,418	15,729,301,265	14/08/2018				14,014,665,500
11	Khổng Thị Minh Thủy	024044626		Giao dịch ký quỹ (margin)	6,473,703,483	26,442,996,028	19,969,292,545	08/08/2018				13,413,300,000
12	Trần Kiều Minh	023306856		Giao dịch ký quỹ (margin)	5,741,651,862	19,085,700,324	17,593,371,134	27/08/2018				15,942,371,100
13	Nguyễn Thị Hồng	023508002		Giao dịch ký quỹ (margin)	5,577,933,247	11,062,376,716	10,924,348,810	06/08/2018				13,026,000,000
14	Công ty cổ phần Đầu tư FUJIKAE	0106509284		Giao dịch ký quỹ (margin)	4,101,990,557	45,013,897,359	50,891,118,206	27/09/2018				40,953,458,000
15	Nguyễn Thị Ngọc Cơ	020094941		Giao dịch ký quỹ (margin)	3,878,930,980	3,878,930,980	-	27/09/2018				13,318,340,200
16	Võ Thị Hương	023935018		Giao dịch ký quỹ (margin)	3,681,525,664	12,201,271,225	9,164,493,664	25/07/2018				14,137,108,000
17	Võ Thị Thanh Xuân	024233727		Giao dịch ký quỹ (margin)	2,905,995,742	5,710,003,535	2,804,007,793	27/08/2018				11,332,004,800
18	Hà Văn Quang	091511280		Giao dịch ký quỹ (margin)	2,874,205,394	78,388,599,210	79,292,994,661	11/09/2018				22,365,420,000
19	Vũ Trung Thành	001084011580		Giao dịch ký quỹ (margin)	2,513,483,871	13,212,265,563	10,698,781,692	23/08/2018				9,797,550,000
20	Phạm Tuấn Anh	001082013273		Giao dịch ký quỹ (margin)	1,644,744,236	10,970,738,324	9,430,587,680	07/05/2018				3,010,501,500
	Tổng				133,665,852,205	402,730,980,610	345,451,798,510					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 30 tháng 06 Năm 2018



Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Yau Hau Jan

1. Đối tượng áp dụng: Công ty chứng khoán

2. Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

5. Hướng dẫn lập báo cáo

Thông kê 20 khoản phải thu lớn nhất

Cột (2): Khách hàng có nhiều khoản phải thu thì liệt kê chi tiết từng khoản phải thu

Cột (7), Cột (8): Phát sinh tăng, phát sinh giảm khoản phải thu trong kỳ (6 tháng/1 năm)

Cột (6): Giá trị khoản phải thu của khách hàng

Cột (9): Phát sinh tăng, phát sinh giảm khoản phải thu trong kỳ (6 tháng/1 năm)

Cột (10): Giá trị khoản phải thu của khách hàng

Cột (11): Phát sinh tăng, phát sinh giảm khoản phải thu trong kỳ (6 tháng/1 năm)

Cột (12): Phát sinh tăng, phát sinh giảm khoản phải thu trong kỳ (6 tháng/1 năm)

Cột (13): Giá trị khoản phải thu của khách hàng

Cột (14): Phát sinh tăng, phát sinh giảm khoản phải thu trong kỳ (6 tháng/1 năm)

Cột (15): Giá trị khoản phải thu của khách hàng